Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3305.10.90

Mã HS	3305.10.90
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm dùng cho tóc / - Dầu gội đầu: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 13:57:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33051090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4969
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4969
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4969
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID, MY)	0% (trừ KH, ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4862
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4823
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4823
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4823
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4823
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4823
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4823
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4867
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4867
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4867
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4867

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4867
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4867
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4865
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4865
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4865
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4865
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4865
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4865
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4865
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4829
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4825
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4825
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4825
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4825
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4825
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4825
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4834
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4834
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4834
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4834
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4834
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4834
VCFTA	2022	2022	10	VC!D4872
VCFTA	2023	2023	8	VC!E4872
VCFTA	2024	2024	6	VC!F4872
VCFTA	2025	2025	4	VC!G4872

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H4872
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4872
VN-EAEU	2022	2022	4,6	EAV!D4869
VN-EAEU	2023	2023	3,1	EAV!E4869
VN-EAEU	2024	2024	1,5	EAV!F4869
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4869
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4869
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4869
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D4877
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E4877
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F4877
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G4877
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H4877
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I4877
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4848
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4848
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4848
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4848
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4848
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4848
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4850
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4850
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4850
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4850
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4850
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4850

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4848
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4848
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4848
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4848
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4848
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4848
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4848
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D4869
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E4869
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F4869
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G4869
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H4869
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4869
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D4869
RCEP B	2023	2023	12	B!E4869
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F4869
RCEP B	2025	2025	9	B!G4869
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H4869
RCEP B	2027	2027	6	B!I4869
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D4869
RCEP C	2023	2023	12	C!E4869
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F4869
RCEP C	2025	2025	9	C!G4869
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H4869
RCEP C	2027	2027	6	C!I4869
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D4869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E4869
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F4869
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G4869
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H4869
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I4869
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D4872
RCEP E	2023	2023	12	E!E4872
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F4872
RCEP E	2025	2025	9	E!G4872
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H4872
RCEP E	2027	2027	6	E!I4872
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D4869
RCEP F	2023	2023	12	F!E4869
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F4869
RCEP F	2025	2025	9	F!G4869
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H4869
RCEP F	2027	2027	6	F!I4869
VIFTA	2024	2024	10	VI!F4487
VIFTA	2025	2025	5	VI!G4487
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4487
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4487

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3305.10 có 2 dòng thuế; dòng 3305.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3305.10.10 Có tính chất chống nấm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3305.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3305.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4969), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.